

Drag and drop the correct frequency words to fill in the blanks

每天 常常 有时候 偶尔 很少 从来不

1. Mrs Miao _____ Kāi chē qù xué xiào 开 车 去 学 校. (everyday)
2. Mrs. Miao _____ Qí zì xíng chē qù gōngyuán 骑 自 行 车 去 公 园. (sometimes)
3. Mrs. Miao _____ Zǒu lù qù gōngyuán 走 路 去 公 园 (ocassionally)
4. 在北京(Beijing), Mrs. Miao _____ Zuò dì tiě 坐 地 铁. (often)
5. Mrs. Miao _____ Zuò fēi jī 坐 飞 机. (seldom)
6. Mrs. Miao _____ Qí mǎ 骑 马 (never)